

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *52* /2023/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày *02* tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều hệ thống đê điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều;

Xét Tờ trình số 1811/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết phê duyệt nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều hệ thống đê điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này phê duyệt nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều hệ thống đê điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí, thực hiện duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều hệ thống đê điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Nội dung chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều hệ thống đê điều do địa phương quản lý

1. Nội dung chi duy tu, bảo dưỡng đê điều

- a) Sửa chữa, cải tạo, gia cố mặt đê;
- b) Sửa chữa, gia cố đường hành lang chân đê, dốc lên xuống đê trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- c) Sửa chữa và trồng cỏ mái đê, cơ đê, chân đê, mái kè;
- d) Đắp đất, trồng cây chắn sóng;
- đ) Khảo sát, phát hiện và xử lý mối và các ẩn họa trong thân đê; khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê;
- e) Kiểm tra đánh giá chất lượng công dưới đê; xử lý các hư hỏng nhỏ; nạo vét thượng, hạ lưu của công dưới đê;
- g) Kiểm tra hiện trạng kè bảo vệ đê; chi tu sửa các hư hỏng nhỏ của kè;
- h) Bổ sung, sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Cột mốc trên đê; cột chỉ giới, cột thủy chí; biển báo đê; trạm và thiết bị quan trắc; kho, bãi chứa vật tư dự phòng bão lũ;
- i) Sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: công trình phân lũ, làm chậm lũ; công trình tràn sự cố;
- k) Khảo sát địa hình, địa chất, khảo sát mặt cắt cố định ngang sông định kỳ, đo đạc sơ họa diễn biến lòng dẫn; đo đạc diễn biến bãi biển trước đê; bổ sung cơ sở dữ liệu về đê điều phục vụ công tác quản lý đê điều và phòng, chống lụt bão;
- l) Các công việc khác có liên quan trực tiếp tới công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều theo quy định tại Luật Đê điều, pháp luật có liên quan và được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

2. Nội dung chi xử lý cấp bách sự cố đê điều

Các sự cố đê điều cần phải xử lý cấp bách để đảm bảo an toàn hệ thống đê là các sự cố phát sinh trước, trong và sau mùa lũ, bão hàng năm, những sự cố này chưa được đưa vào kế hoạch và bố trí trong dự toán duy tu, bảo dưỡng đê điều hàng năm, gồm:

- a) Xử lý sạt trượt mái đê, mái kè;
- b) Xử lý nứt đê;
- c) Xử lý sập tổ mối trên đê;
- d) Xử lý sụt, lún thân đê;
- đ) Xử lý đoạn bờ sông bị sạt trượt có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn đê điều;
- e) Xử lý rò rỉ, thấm, tổ mối và các khuyết tật khác trong thân đê;
- g) Xử lý lỗ sùi, mạch sùi, bãi sùi, mạch đùn, bực đất, giếng phụt;

- h) Xử lý trường hợp nước lũ tràn qua đỉnh đê;
- i) Xử lý các sự cố hư hỏng cống qua đê;
- k) Hàn khẩu đê;
- l) Xử lý giếng giảm áp làm việc không bình thường: nước từ trong giếng, khu vực cát thấm lọc có hiện tượng nước đục và kéo theo bùn cát thoát ra ngoài.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí chi thường xuyên để thực hiện duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều đối với hệ thống đê điều thuộc phạm vi quản lý của địa phương hằng năm được cân đối bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2023. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 53 /2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 giai đoạn I, từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 1922/TTr-UBND, ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó:

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm a khoản 3 Mục III, Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Điều 2 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH; Điều 2 Thông tư 04/2022/TT-BNNPTNT và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện theo quy định tại nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; khoản 9 và khoản 10 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Điều 3. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ

1. Nguyên tắc quản lý hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Phương thức hỗ trợ thực hiện theo khoản 12 và khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Những đối tượng được hưởng hỗ trợ tại Nghị quyết này, nếu đang hưởng các hỗ trợ ưu đãi khác không trùng với nội dung hỗ trợ tại Nghị quyết này thì tiếp tục hưởng các hỗ trợ đó; nếu trùng với các nội dung hỗ trợ trong Nghị quyết này từ các nguồn ngân sách khác thì không xem xét hỗ trợ.

Điều 4. Định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất:

Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Tối đa 400 triệu đồng/dự án, kế hoạch, phương án.

Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 59/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đối tượng tham gia dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất:

Hỗ trợ hộ nghèo: Tối đa 14 triệu đồng/hộ;

Hỗ trợ hộ cận nghèo: Tối đa 12 triệu đồng/hộ;

Hỗ trợ hộ mới thoát nghèo: Tối đa 10 triệu đồng/hộ (hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo).

Hỗ trợ cho người khuyết tật (không có sinh kế ổn định); đối tượng sinh sống trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn: Tối đa 8 triệu đồng/hộ.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí

1. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương giao thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn sự nghiệp đối ứng của ngân sách tỉnh.

2. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp và áp dụng văn bản dẫn chiếu

1. Các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất được phê duyệt và cấp định mức trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế các Bộ: NNPTNT, LĐTBXH, TC, KHĐT;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: *54* /2023/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày *02* tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 9 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 1873/TTr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá – Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Bãi bỏ tiêu chí thứ 4 “Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển công đồng du lịch” tại khoản 1 Điều 11.

2. Bổ sung một số tiêu chí vào Điều 11 như sau:

a) Bổ sung tiêu chí thứ 4 vào khoản 1 như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
4	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	d	60 x d

b) Bổ sung tiêu chí thứ 9 vào điểm a khoản 2 như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
9	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	h1	5 x h1
Tổng cộng điểm				X_{k,i}

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, h1, i, k, l) căn cứ nhu cầu thực tế tại các địa phương, số liệu của Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. *Handwritten mark*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc, các Bộ KH và ĐT, Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH, Báo Quảng Bình;
- Lưu: VT, CTHĐND./.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

Số: *55* /2023/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày *02* tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định định mức lập dự toán ngân sách nhà nước thực hiện
nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa
học và công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính
phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí
ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn
phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có
sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 1916/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định định mức lập dự toán
kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa
bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) được quy định tại Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Dự toán chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh bằng 28 triệu đồng/người/tháng; định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bằng 20 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao bằng 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

2. Dự toán chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
1	Người chủ trì	Đồng/ buổi	1.400	1.000
2	Thư ký	Đồng/ buổi	500	250
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Đồng/ báo cáo	2.100	1.500
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo	Đồng/ báo cáo	1.050	750
5	Thành viên tham gia	Đồng/ thành viên/buổi	200	150

3. Dự toán chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi bằng 50% mức chi cho Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN được quy định tại khoản 1 Điều 3.

4. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung để đảm bảo triển khai nhiệm vụ KH&CN

tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/nhiệm vụ.

Điều 3. Một số định mức chi quản lý hoạt động KH&CN

1. Định mức chi hoạt động của các Hội đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi	
			Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.050	750
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		700	500
	Thư ký khoa học		300	150
	Thư ký hành chính		300	150
	Đại biểu được mời tham dự		200	100
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		350	250
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		500	350
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		500	350
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		350	250
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN			

a	Chi hợp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	Chủ tịch Hội đồng		1.250	900
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng		1.050	750
	Thư ký khoa học		300	150
	Thư ký hành chính		300	150
	Đại biểu được mời tham dự		200	100
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của Ủy viên Hội đồng		500	350
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700	500
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN			
a	Chi hợp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		1.250	900
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.050	750
	Thư ký khoa học		300	150
	Thư ký hành chính		300	150
	Đại biểu được mời tham dự		200	100
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500	350
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700	500
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động	Chuyên gia	1.050	750

	của Hội đồng.			
--	----------------------	--	--	--

2. Định mức chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
1	Tổ trưởng	Nhiệm vụ	700	500
2	Thành viên	Nhiệm vụ	500	350
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300	150
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200	100

3. Chi hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình KH&CN (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu quy định tại khoản 2, Điều 2.

4. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến quản lý hoạt động KH&CN được thực hiện trên cơ sở thuyết minh, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo trong dự toán kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ thuộc ngân sách tỉnh được cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ KH&CN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 10 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&CN;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, KH và CN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, các tổ đại biểu, các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Đài PT-TH, Báo Quảng Bình, Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND./.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 56 /2023/NQ-HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Quy định về học phí năm học 2023 - 2024
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 1924/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định về học phí năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về học phí năm học 2023 - 2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; quy định không thu học phí đối với trẻ em học mầm non và học sinh phổ thông công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và hỗ trợ kinh phí thường xuyên cho các cơ sở giáo dục do giảm thu từ nguồn học phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trẻ em học mầm non và học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 3. Mức thu học phí năm học 2023 - 2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; quy định không thu học phí đối với trẻ em học mầm non và học sinh phổ thông công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông

1. Mức thu học phí năm học 2023-2024

Đơn vị: nghìn đồng/trẻ, học sinh/tháng

Vùng	Mầm non	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị	300	300	300
Nông thôn	100	100	200
Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	50	50	100

Trong trường hợp học trực tuyến thì mức thu học phí bằng 80% mức học phí theo từng cấp học được quy định tại Nghị quyết này.

2. Quy định về vùng

a) Vùng thành thị: bao gồm các phường thuộc Thành phố Đồng Hới, các phường thuộc Thị xã Ba Đồn.

b) Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển: bao gồm các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Vùng nông thôn: các xã, thị trấn còn lại.

Các cơ sở giáo dục căn cứ nơi thường trú theo quy định hiện hành của bản thân trẻ, học sinh, học viên để xác định vùng và mức thu học phí đối với đối tượng phải nộp học phí theo quy định. Trường hợp trẻ, học sinh, học viên có nơi thường trú không thuộc tỉnh Quảng Bình thì căn cứ vào địa bàn cơ sở giáo dục để xác định mức thu học phí.

3. Quy định nội dung không thu học phí và hỗ trợ kinh phí thường xuyên cho các cơ sở giáo dục do giảm thu từ nguồn học phí.

a) Không thu học phí học kỳ I năm học 2023 - 2024 (04 tháng) đối với trẻ em học mầm non và học sinh phổ thông công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Riêng đối với trẻ em, học sinh, học viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và miền núi;

xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển theo quyết định của cấp có thẩm quyền không thu học phí cả năm học 2023 - 2024 (09 tháng).

b) Các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 30% số học phí không thu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này (sau khi đã trừ nguồn dự phòng cải cách tiền lương) để chi hoạt động.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh được lấy từ nguồn sự nghiệp giáo dục thuộc ngân sách tỉnh năm 2023, năm 2024.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 10 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KT văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu



Số: 57/2023/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi một số điều của Quy định mức hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa-Khu Thể thao thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL, ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa-Khu Thể thao thôn;

Xét Tờ trình số 1966/TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi một số điều của Quy định mức hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình và Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Quy định mức hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình

1. Sửa đổi Phụ lục quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“Phụ lục phân bổ nguồn vốn hỗ trợ xây mới, cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2022-

2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình”.

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Kinh phí xây mới Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố	Kinh phí cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố	Tổng cộng	Thời gian thực hiện
1	Minh Hóa	13.210	2.800	16.010	2022-2025
2	Tuyên Hóa	1.625	3.060	4.685	
3	Quảng Trạch	5.705	0	5.705	
4	Ba Đồn	4.135	1.120	5.255	
5	Bố Trạch	23.760	3.415	27.175	
6	Đồng Hới	5.730	0	5.730	
7	Quảng Ninh	4.540	860	5.400	
8	Lệ Thủy	7.730	2.310	10.040	
	Tổng cộng:	66.435	13.565	80.000	

2. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

Nguồn vốn ngân sách địa phương (cấp huyện, cấp xã) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp lần thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2023. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế-Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
- Cục KT văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 58 /2023/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định chế độ hỗ trợ đối với nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và chế độ đãi ngộ cho vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 1928/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định chế độ hỗ trợ đối với nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và chế độ đãi ngộ cho vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ hỗ trợ đối với nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và chế độ đãi ngộ cho vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Quảng Bình:

a) Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã được Chủ tịch nước phong tặng

danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú hiện còn sống và đang thực hiện các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

b) Đối với nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Quảng Bình: Không áp dụng chính sách hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng đối với các nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú đang hưởng lương từ ngân sách; đang hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng, đang hưởng trợ cấp theo Nghị định 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn.

2. Đối với vận động viên đang được đào tạo từ ngân sách tỉnh Quảng Bình theo quyết định của cấp có thẩm quyền tham gia tập trung tập luyện, tập huấn và thi đấu trong các đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh đạt huy chương tại các giải vô địch trẻ quốc gia và vô địch quốc gia trở lên quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2018).

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, công khai, minh bạch.
2. Các nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú được hưởng các mức hỗ trợ tại nhiều văn bản khác nhau, với các mức khác nhau thì được hưởng một mức cao nhất tại một văn bản.
3. Đối với vận động viên được tập trung tập luyện, tập huấn và thi đấu trong các đội tuyển thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Bình:
 - a) Vận động viên đạt thành tích cao trong năm được hưởng các chế độ tính từ tháng 01 của năm sau. Thời gian hưởng chế độ trong vòng 12 tháng (01 năm).
 - b) Vận động viên đạt được thành tích ở mức nào thì hưởng theo mức đó, trường hợp vận động viên đạt nhiều thành tích trong cùng 01 năm thì chỉ hưởng một chế độ cao nhất theo quy định.
 - c) Vận động viên không còn tập luyện và thi đấu cho tỉnh Quảng Bình sẽ thôi hưởng các chế độ.

Điều 4. Nội dung và mức chi hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ đối với nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Quảng Bình như sau:
 - a) Mức hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân: 1.000.000 đồng/người/tháng.
 - b) Mức hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân ưu tú: 700.000 đồng/người/tháng.
 - c) Mức hỗ trợ nghệ nhân tham gia truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể: 800.000 đồng/người/buổi đối với nghệ nhân nhân dân và 500.000 đồng/người/buổi đối với nghệ nhân ưu tú.
 - d) Mức hỗ trợ nghệ nhân tham gia thực hành, trình diễn phục vụ bảo tồn, quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể: 150.000 đồng/người/buổi.

2. Mức chi chế độ đãi ngộ cho vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Bình như sau:

a) Mức chi chế độ hỗ trợ thuốc bổ, thực phẩm chức năng:

Đơn vị tính: Đồng/người/tháng

TT	Hệ thống giải thi đấu	Định mức chi		
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng
1	Giải Vô địch quốc gia trở lên	1.500.000	1.200.000	900.000
2	Giải Vô địch trẻ quốc gia	900.000	600.000	300.000

b) Mức chi chế độ đãi ngộ:

Đơn vị tính: Đồng/người/tháng

TT	Hệ thống giải thi đấu	Định mức chi		
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng
1	Giải Vô địch quốc gia trở lên	8.000.000	6.000.000	4.000.000
2	Giải Vô địch trẻ quốc gia	4.000.000	3.000.000	2.000.000

Riêng đối với vận động viên nữ: Hưởng thêm 20% định mức chi tương ứng với mức hỗ trợ chế độ đãi ngộ quy định tại điểm b khoản này.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ các nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú theo nội dung và mức chi tại điểm a và b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết được bố trí trong nguồn sự nghiệp Văn hóa thuộc dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ các nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú theo nội dung và mức chi tại điểm c và d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này do các đơn vị tổ chức truyền dạy và thực hành, trình diễn phục vụ bảo tồn, quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể chịu trách nhiệm chi trả trong dự toán nhiệm vụ được giao.

3. Nguồn kinh phí chi chế độ đãi ngộ cho vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Bình tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này được bố trí trong nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo (lĩnh vực Đào tạo) thuộc dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

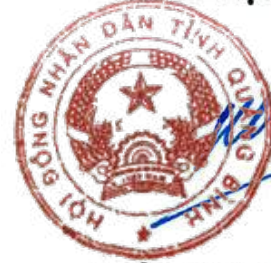
1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường

trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp lần thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế-Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
- Cục KT văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

Số: 132 /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án thu hồi đất,
chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2028/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 10 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đình chỉ Thông tư số 09/2021/TT-
BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi
bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
Luật Đất đai;

Qua xem xét Tờ trình số 1923/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết bổ
sung, điều chỉnh danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa
bàn tỉnh Quảng Bình; sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách
và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh 15 dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng
đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với tổng diện tích 31,44 ha, trong đó: 3,04 ha đất
trồng lúa và 28,40 ha các loại đất khác, cụ thể như sau:

Handwritten signature

1. Bổ sung mới 03 dự án thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2023 (trong đó có 01 dự án đồng thời chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013). Tổng diện tích sử dụng đất 1,03 ha, trong đó: 0,42 ha đất trồng lúa và 0,61 ha các loại đất khác.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh 12 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (trong đó có 08 dự án đồng thời chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013) với tổng diện tích sau điều chỉnh là 30,41 ha, bao gồm: 2,62 ha đất trồng lúa và 27,79 ha các loại đất khác.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

Phụ lục 1
DANH MỤC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
 (Kèm theo Nghị quyết số 132 /NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)



STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
A. CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐỒNG THỜI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA				0.46	0.42		0.04
I	Huyện Lệ Thủy			0.46	0.42		0.04
1	Đất ở tại nông thôn xã Mỹ Thủy	Mỹ Thủy	Lệ Thủy	0.46	0.42		0.04
B. CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NHƯNG KHÔNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (Không có các loại đất này trong khu vực dự án)				0.57			0.57
I	Huyện Lệ Thủy			0.49			0.49
1	Đất ở tại nông thôn xã Cam Thủy	Cam Thủy	Lệ Thủy	0.49			0.49
II	Huyện Bố Trạch			0.08			0.08
1	Đất ở khu vực thôn 1 xã Hạ Trạch	Hạ Trạch	Bố Trạch	0.08			0.08
Tổng				1.03	0.42		0.61

Ghi chú: 03 dự án không có diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng



Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH


(Kèm theo Nghị quyết số 132 /NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án		Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
I	Điều chỉnh 05 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Đã phê duyệt		16.54	1.68		14.86
			Nay điều chỉnh		14.71	1.28		13.43
1	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã, từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy	Đã phê duyệt	Các xã: Kim Thủy, Ngân Thủy	Lệ Thủy	12.40			12.40
		Nay điều chỉnh			12.34	0.04		12.30
2	Di dời, hoàn trả hệ thống đường dây 22kV bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Đã phê duyệt	TTNT Lệ Ninh; Kim Thủy, Phú Thủy, Trường Thủy	Lệ Thủy	2.13	0.40		1.73
		Nay điều chỉnh	TTNT Lệ Ninh; Kim Thủy, Phú Thủy, Trường Thủy, Sơn Thủy		0.17	0.01		0.16
3	Đất ở tại nông thôn xã Thái Thủy	Đã phê duyệt	Thái Thủy	Lệ Thủy	0.25			0.25
		Nay điều chỉnh			0.27			0.27
4	Tuyến đường kết nối trục chính qua khu hạ tầng Tam Đa xã Tiến Hoá đi xã Mai Hoá	Đã phê duyệt	Tiến Hoá	Tuyên Hoá	1.48	1.24		0.24
		Nay điều chỉnh			1.65	1.19		0.46
5	Công trình hoàn thiện sơ đồ thanh cái 110kV TBA 110kV Đồng Hới	Đã phê duyệt	Bắc Lý	Đồng Hới	0.28	0.04		0.24
		Nay điều chỉnh	Bắc Nghĩa		0.28	0.04		0.24

STT	Tên công trình, dự án		Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
II	Điều chỉnh 05 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 24/3/2023		Đã phê duyệt		12.99	0.80		12.19
			Nay điều chỉnh		13.56	1.10		12.46
1	Đường nối từ Hà Nam vào trung tâm xã Thạch Hoá, huyện Tuyên Hoá	Đã phê duyệt	Thạch Hoá	Tuyên Hoá	3.19	0.05		3.14
		Nay điều chỉnh			3.19	0.19		3.00
2	Đường nối từ Trung tâm Giáo dục dạy nghề đi thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hoá	Đã phê duyệt	Đồng Lê	Tuyên Hoá	3.16	0.40		2.76
		Nay điều chỉnh			3.16	0.54		2.62
3	Khu tái định cư khu vực đồng Cải tạo, xã Phú Định (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Đã phê duyệt	Phú Định	Bố Trạch	4.46			4.46
		Nay điều chỉnh			5.00			5.00
4	Nhà văn hóa thôn Hà Môn, xã Cự Năm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Đã phê duyệt	Cự Năm	Bố Trạch	0.50			0.50
		Nay điều chỉnh			0.53			0.53
5	Khu tái định cư khu vực thôn Hà Môn, xã Cự Năm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Đã phê duyệt	Cự Năm	Bố Trạch	1.68	0.35		1.33
		Nay điều chỉnh			1.68	0.37		1.31
III	Điều chỉnh 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2021		Đã phê duyệt		1.02	0.22		0.80
			Nay điều chỉnh		1.26	0.24		1.02
1	Đường giao thông từ thôn 5 đi thôn 7 xã Trung Trạch	Đã phê duyệt	xã Trung Trạch	Bố Trạch	1.02	0.22		0.80
		Nay điều chỉnh			1.26	0.24		1.02

STT	Tên công trình, dự án		Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
IV	Điều chỉnh 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/7/2023		Đã phê duyệt		0.85			0.85
			Nay điều chỉnh		0.88			0.88
1	Trường tiểu học số 2 Cự Năm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Đã phê duyệt	Cự Năm	Bố Trạch	0.85			0.85
		Nay điều chỉnh			0.88			0.88
Tổng cộng (I+II+III+IV): 12 Dự án			Đã phê duyệt		31.40	2.70		28.70
			Nay điều chỉnh		30.41	2.62		27.79

Ghi chú: 12 dự án điều chỉnh không có diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. 

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *133* /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày *02* tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 1866/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình để thực hiện 20 công trình, dự án, với tổng diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng là 415.785,1 m², gồm: 221.395,4 m² rừng thuộc quy hoạch là rừng sản xuất và 194.389,7 m² rừng ngoài quy hoạch (theo quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh).

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội

đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình,
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

Phụ lục: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Kèm theo nghị quyết số **133** /NQ-HĐND ngày **02/10/2023** của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)



TT	Tên công trình, dự án	Cơ quan/đơn vị đề nghị chuyển MĐSDR	Tổng diện tích thực hiện (m ²)	Diện tích, loại rừng (m ²)				Vị trí trên bản đồ quy hoạch 3 loại rừng; đơn vị hành chính	
				Diện tích có rừng trồng chuyên mục đích sử dụng	Theo Quy hoạch 3 loại rừng				Diện tích không có rừng
					Rừng thuộc quy hoạch là rừng phòng hộ	Rừng thuộc quy hoạch là rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch		
	Tổng cộng		697.224,4	415.785,1		221.395,4	194.389,7	281.439,3	
1	Công trình Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung xã Hải Ninh	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh	30.653,2	30.653,2		30.653,2			Khoảnh 2 - Tiểu khu 369A, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh
2	Công trình Đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (giai đoạn 2)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh	68.011,1	54.344,9		25.362,4	28.982,5	13.666,2	Khoảnh 1- Tiểu khu 361 và Khoảnh 1 - NTK (ngoài giải thửa tiểu khu), xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh
3	Dự án Xây dựng Hạ tầng và đường giao thông kết nối Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh	UBND huyện Quảng Ninh	93.479,2	80.409,3		5.911,3	74.498,0	13.069,9	Khoảnh 1, 2 - Tiểu khu 368, xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh
4	Công trình Hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân tập trung khu phía Tây xã Hải Ninh (giai đoạn 1)	UBND xã Hải Ninh	47.297,0	47.297,0		44.312,2	2.984,8		Các khoảnh 1, 2, 3 - TK 369A xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh
5	Công trình Hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân tập trung khu phía Nam xã Hải Ninh (giai đoạn 1)	UBND xã Hải Ninh	48.787,9	48.276,1		48.276,1		511,8	Các khoảnh 5, 6, 7 - TK 369A xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh
6	Dự án thành phần 1 - Dự án Đầu tư xây dựng 22 Trụ sở Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Bình (giai đoạn 1)	Công an tỉnh	19.838,4	2.481,0		2.481,0		17.357,4	Các huyện: Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy
7	Dự án Nhà văn hóa thôn Hà Môn	UBND huyện Bố Trạch	4.706,5	3.910,5		3.910,5		796,0	Khoảnh 1 - NTK (ngoài giải thửa thiếu khu), xã Cự Năm, huyện Bố Trạch
8	Dự án Trường tiểu học số 2 Cự Năm	UBND huyện Bố Trạch	7.801,2	6.551,3		6.551,3		1.249,9	Khoảnh 1 - NTK (ngoài giải thửa thiếu khu), xã Cự Năm, huyện Bố Trạch

TT	Tên công trình, dự án	Cơ quan/đơn vị đề nghị chuyển MĐSDR	Tổng diện tích thực hiện (m ²)	Diện tích, loại rừng (m ²)					Vị trí trên bản đồ quy hoạch 3 loại rừng; đơn vị hành chính
				Diện tích có rừng trồng chuyên mục đích sử dụng	Theo Quy hoạch 3 loại rừng			Diện tích không có rừng	
					Rừng thuộc quy hoạch là rừng phòng hộ	Rừng thuộc quy hoạch là rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch		
9	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Đức xã Nhân Trạch (giai đoạn 2)	UBND xã Nhân Trạch	42.677,1	34.588,4		33.967,9	620,5	8.088,7	Khoảnh 1- Tiểu khu 260B, xã Nhân Trạch, huyện Bố Trạch
10	Dự án Khu Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Blue Diamond Retreat	Công ty TNHH Oxalis Holiday	14.411,5	13.798,2			13.798,2	613,3	Khoảnh 1 - TK 240 xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch
11	Dự án Trạm trộn bê tông asphalt, bê tông tươi và sản xuất gạch block	Công ty TNHH xây dựng tổng hợp và vận tải Phú Hưng	4.500,0	4.500,0			4.500,0		Khoảnh 1 - NTK (ngoài giải thửa tiểu khu), xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy
12	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng tuyến đường từ chợ Quảng Lưu đi Trung tâm xã Quảng Thạch kết nối Tỉnh lộ 22	UBND huyện Quảng Trạch	34.328,7	4.616,1			4.616,1	29.712,6	Khoảnh 3, 4, 5 - Tiểu khu 181, xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch
13	Dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch	UBND huyện Quảng Trạch	31.399,4	1.257,6			1.257,6	30.141,8	Khoảnh 1- Tiểu khu 168D, xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch
14	Dự án Đường phía Bắc trường tiểu học và THCS kết nối với hồ Bầu Mây tại trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch	UBND huyện Quảng Trạch	27.498,8	6.933,8			6.933,8	20.565,0	Khoảnh 1- Tiểu khu 187B, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch
15	Dự án Di dân khẩn cấp vùng sạt lở núi thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	UBND huyện Quảng Trạch	55.731,8	7.501,6			7.501,6	48.230,2	Khoảnh 8 - Tiểu khu 157, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch
16	Dự án Đường nối từ Trung tâm giáo dục dạy nghề đi thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Tuyên Hóa	25.785,6	11.145,3		6.716,2	4.429,1	14.640,3	Khoảnh 1 - NTK (ngoài giải thửa tiểu khu), Thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa

TT	Tên công trình, dự án	Cơ quan/đơn vị đề nghị chuyển MĐSDR	Tổng diện tích thực hiện (m ²)	Diện tích, loại rừng (m ²)					Vị trí trên bản đồ quy hoạch 3 loại rừng; đơn vị hành chính
				Diện tích có rừng trồng chuyên mục đích sử dụng	Theo Quy hoạch 3 loại rừng			Diện tích không có rừng	
					Rừng thuộc quy hoạch là rừng phòng hộ	Rừng thuộc quy hoạch là rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch		
17	Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã Lê Hóa - Kim Hóa	UBND huyện Tuyên Hóa	41.014,9	21.742,1		1.638,4	20.103,7	19.272,8	Khoảnh 1, 2 - Tiểu khu 80, Xã Lê Hóa; các Khoảnh 2, 4, 7 - Tiểu khu 55, Xã Kim Hóa
18	Dự án Đường nối từ Hà Nam vào trung tâm xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Tuyên Hóa	27.687,2	10.989,5		10.227,6	761,9	16.697,7	Khoảnh 1 - NTK (ngoài giải thửa tiểu khu), Xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa
19	Dự án Đường giao thông từ thị trấn Đồng Lê đi xã Thuận Hóa, huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Tuyên Hóa	30.244,7	6.064,0		1.387,3	4.676,7	24.180,7	Khoảnh 1 - NTK (ngoài giải thửa tiểu khu), xã Sơn Hóa và Khoảnh 1 - NTK (ngoài giải thửa tiểu khu), xã Thuận Hóa và Khoảnh 1 - NTK (ngoài giải thửa tiểu khu), thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa
20	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng khu vực quang trường biển Nhật Lệ 2 tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới	Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình	41.370,2	18.725,2			18.725,2	22.645,0	Khoảnh 1 - Tiểu khu 359 xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Số: 134/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 9 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND;

Xét Tờ trình số 1920/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, gồm 22 thôn bản sau đây:

I. Huyện Minh Hóa

1. Thôn Yên Vân, xã Hóa Tiến;
2. Bản Hóa Lương, xã Hóa Sơn;
3. Bản Lương Năng, xã Hóa Sơn
4. Thôn Tăng Hóa, xã Hóa Sơn;
5. Thôn Thuận Hóa, xã Hóa Sơn;
6. Thôn Đặng Hóa, xã Hóa Sơn;
7. Bản Dộ - Tà Vòng, xã Trọng Hóa;
8. Bản Lòm - K. Chăm, xã Trọng Hóa;
9. Bản Phú Minh, xã Thượng Hóa;
10. Bản Yên Hợp, xã Thượng Hóa;
11. Bản Ôn, xã Thượng Hóa
12. Bản Mò o - Ô ồ, xã Thượng Hóa;
13. Bản Cha Lo, xã Dân Hóa;
14. Bản Bãi Dinh, xã Dân Hóa;
15. Bản K - Ai, xã Dân Hóa;



16. Bản Tà Rà, xã Dân Hóa;
17. Bản Ba Loóc, xã Dân Hóa;

II. Huyện Tuyên Hóa

1. Bản Kè, xã Lâm Hóa;
2. Bản Cáo, xã Lâm Hóa;
3. Bản Chuối, xã Lâm Hóa;
4. Bản Cà Xen, xã Thanh Hóa.

III. Huyện Bố Trạch

1. Bản 39, xã Tân Trạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc, các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH, Báo Quảng Bình;
- Lưu: VT, CTHĐND./.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 135/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 2 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2023, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;



Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 1880/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình:

- Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của Dự án 1, Dự án 2, Tiểu dự án 1 của Dự án 4, Tiểu dự án 1 của Dự án 5, Dự án 6, Tiểu dự án 1 của Dự án 9 thuộc Chương trình tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 257.967 triệu đồng.

- Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương chưa phân bổ năm 2023 tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 34.596 triệu đồng.

- Phân bổ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 50.000 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: KHĐT, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

PHỤ LỤC I

Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển các công trình ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Quyết định số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	Tổng cộng:			529.846	263.437	5.470	787.813	737.813	50.000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			51.000	50.742	5.470	96.272	89.502	6.770	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất			51.000	28.942	5.470	74.472	67.702	6.770	
1	Huyện Lệ Thủy			10.500	21.210		31.710	28.830	2.880	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh			9.500	4.350		13.850	12.590	1.260	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch			11.000	1.360		12.360	11.240	1.120	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa			18.000		5.470	12.530	11.390	1.140	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa			2.000	2.022		4.022	3.652	370	UBND huyện Tuyên Hóa
b.	Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung				21.800		21.800	21.800		
1	Huyện Lệ Thủy						4.490	4.490		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh						4.060	4.060		
3	Huyện Bố Trạch						4.700	4.700		
4	Huyện Minh Hóa						7.690	7.690		
5	Huyện Tuyên Hóa						860	860		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			157.371	39.343		196.714	196.714		

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
1	Huyện Lệ Thủy			32.400	3.370		35.770	35.770		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			29.314	12.246		41.560	41.560		
3	Huyện Bố Trạch			33.943	6.347		40.290	40.290		
4	Huyện Minh Hóa			55.543	4.957		60.500	60.500		
5	Huyện Tuyên Hóa			6.171	12.423		18.594	18.594		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			129.289	48.820		178.109	163.789	14.320	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			129.289	48.820		178.109	163.789	14.320	
a	Phân bổ cho các huyện			93.789	48.820		142.609	142.609		
1	Huyện Lệ Thủy			23.126	12.044		35.170	35.170		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			11.792	6.138		17.930	17.930		
3	Huyện Bố Trạch			18.677	9.713		28.390	28.390		
4	Huyện Minh Hóa			32.735	17.045		49.780	49.780		
5	Huyện Tuyên Hóa			7.459	3.880		11.339	11.339		
b.	Đầu tư các công trình có tác động lớn đến phát triển KT-XH địa phương			35.500			35.500	21.180	14.320	
1	Chợ biên giới xã Thượng Trạch	Xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2024	5.500			5.500	4.400	1.100	UBND huyện Bố Trạch
2	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy	Xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	30.000			30.000	16.780	13.220	UBND huyện Lệ Thủy
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			19.000	7.737		26.737	26.737		



TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			19.000	7.737		26.737	26.737		
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTDTNT huyện Lệ Thủy	Xã Lâm Thủy, Mai Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	7.000	4.747		11.747	11.747		UBND huyện Lệ Thủy
2	Đầu tư nâng cấp, cải tạo trường PTDTNT tỉnh	Phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	2023-2025	12.000	2.990		14.990	14.990		Sở Giáo dục và Đào tạo
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				43.683		43.683	42.885	798	
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu tại Bàn Còi Đá (xã Ngân Thủy) và Khu du lịch Động Châu - Khe Nước Trong (xã Kim Thủy)						2.258	1.460	798	UBND huyện Lệ Thủy
b	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						16.435	16.435		
1	Huyện Lệ Thủy						4.370	4.370		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh						3.960	3.960		
3	Huyện Bố Trạch						4.370	4.370		
4	Huyện Minh Hóa						3.519	3.519		
5	Huyện Tuyên Hóa						216	216		
c	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số						12.490	12.490		Giao UBND huyện Quảng Ninh tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua



TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
d	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số						12.500	12.500		
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt Công trời, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2024 - 2025				6.250	6.250		
2	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn	Huyện Minh Hoá, huyện Lệ Thủy	2024 - 2025				6.250	6.250		
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			173.186	45.000		218.186	218.186		
	Tiểu dự án 1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			173.186	45.000		218.186	218.186		
a	Huyện Bố Trạch			6.409	3.511		9.920	9.920		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
b	Huyện Tuyên Hóa			25.637	14.033		39.670	39.670		
c	Huyện Minh Hóa			141.140	27.456		168.596	168.596		
c.1	Phân bổ cho các địa bàn thụ hưởng của huyện Minh Hoá			96.140	27.456		123.596	123.596		
c.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu theo danh mục công trình trên địa bàn huyện Minh Hoá			45.000			45.000	45.000		
-	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Lôm - K.Chăm, Dộ - Tà Vòng) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	30.000			30.000	30.000		Ban Dân tộc
-	Hạ tầng giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu dân cư các bản (Ba Loóc, Bãi Dinh, K-Ai) dân tộc Chứt xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	15.000			15.000	15.000		Ban Dân tộc

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
VII	Đổi ứng ngân sách tỉnh				28.112		28.112		28.112	
1	Huyện Minh Hóa						9.920		9.920	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Tuyên Hóa						1.100		1.100	
3	Huyện Lệ Thủy						5.790		5.790	
4	Huyện Quảng Ninh						5.240		5.240	
5	Huyện Bố Trạch						6.062		6.062	



PHỤ LỤC II

Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình
(Kèm theo Quyết định số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Đã phân bổ năm 2023	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tăng	Giảm		
	Tổng cộng:	14.500	34.596		49.096	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14.500	24.222		38.722	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	14.500	2.422		16.922	
1	Huyện Lệ Thủy	3.000	1.030		4.030	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh	3.000	450		3.450	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch	3.000	400		3.400	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa	5.000	410		5.410	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa	500	132		632	UBND huyện Tuyên Hóa
b	Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung		21.800		21.800	
1	Huyện Lệ Thủy		4.490		4.490	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh		4.060		4.060	
3	Huyện Bố Trạch		4.700		4.700	
4	Huyện Minh Hóa		7.690		7.690	
5	Huyện Tuyên Hóa		860		860	

TT	Nội dung/danh mục	Đã phân bổ năm 2023	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tăng	Giảm		
II	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10.374		10.374	
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		5.864		5.864	
1	Huyện Lệ Thủy		1.580		1.580	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh		1.430		1.430	
3	Huyện Bố Trạch		1.580		1.580	
4	Huyện Minh Hóa		1.274		1.274	
b	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		4.510		4.510	Giao UBND huyện Quảng Ninh tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua

Số: *136* /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày *02* tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 1931/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết Phê
duyet chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh; sau khi nghe
Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế, Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận
của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 04 dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan khác.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng Bệnh xá Công an tỉnh, Khoa Ung Bướu - Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới: Đơn vị được hưởng lợi từ dự án có trách nhiệm huy động các nguồn lực hợp pháp khác để đầu tư trang thiết bị y tế và có kế hoạch, phương án kiện toàn đội ngũ nhân lực để đảm bảo khả năng vận hành, hoạt động hiệu quả sau khi hoàn thành đầu tư Dự án, tránh lãng phí nguồn vốn đầu tư. *Handwritten signature*

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, các Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình, Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

PHỤ LỤC 01

CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHOA UNG BƯỚU - XẠ TRỊ, BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CU BA ĐỒNG HỚI
(Kèm theo Quyết định số 136/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh)

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng khoa Ung bướu - Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới.

2. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Khoa Ung bướu - Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới; đáp ứng công tác khám - chữa - điều trị - chăm sóc bệnh nhân, đồng thời kết hợp đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật y học.

3. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng Khoa Ung bướu - Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới với quy mô: tổng diện tích sàn khoảng 2.400 m² (bao gồm: 03 tầng nổi với diện tích sàn khoảng 1.800m² và 01 tầng hầm xạ trị - y học hạt nhân với diện tích sàn khoảng 600 m²).

- Một số hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động của Khoa và một số thiết bị phục vụ hoạt động của Khoa.

4. Nhóm Dự án: Dự án nhóm B.

5. Tổng mức đầu tư dự án (dự kiến): 60.000 triệu đồng (Sáu mươi tỷ đồng)

6. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025: 48.000 triệu đồng; Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030: 12.000 triệu đồng.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Trong khuôn viên của Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2024-2026./



PHỤ LỤC 02

CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN: XÂY DỰNG MỚI TRẠM BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU QUỐC TẾ CHA LO VÀ NÂNG CẤP, CẢI TẠO, SỬA CHỮA MỘT SỐ TRẠM, TỔ CÔNG TÁC BIÊN PHÒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh)

1. Tên dự án: Xây dựng mới Trạm Biên phòng Cửa khẩu quốc tế Cha Lo và nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số trạm, tổ công tác biên phòng.

2. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo nơi ở, sinh hoạt và làm việc cho khoảng 60 cán bộ chiến sỹ Trạm Biên phòng Cửa khẩu quốc tế Cha Lo làm nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, hàng hóa, xuất nhập cảnh qua lại cửa khẩu và bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa bàn phụ trách. Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền quốc gia, củng cố quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế xã hội khu vực, thực hiện công tác đối ngoại và sửa chữa một số trạm, tổ công tác biên phòng đã xuống cấp đảm bảo điều kiện làm việc cho các chiến sỹ.

3. Quy mô đầu tư:

- Nhà làm việc cán bộ chiến sỹ: Kiến trúc nhà 03 tầng, diện tích xây dựng khoảng 500,0 m², diện tích sàn khoảng 1.650,0 m².

- Nhà ăn, bếp: Diện tích xây dựng khoảng 330,0 m², diện tích sàn khoảng 380,0 m²; Nhà kho vật chất huấn luyện, trang thiết bị tạm giữ: Diện tích xây dựng khoảng 150,0 m², diện tích sàn khoảng 180m².

- Nhà để xe, cổng hàng rào, sân đường giao thông nội bộ, hạ tầng kỹ thuật, khu thể thao và các hạng mục phụ trợ, doanh cụ, thiết bị khác.

- Sửa chữa một số trạm, tổ công tác biên phòng hiện có đã xuống cấp.

4. Nhóm Dự án: Dự án nhóm C.

5. Tổng mức đầu tư dự án (dự kiến): 30.000 triệu đồng

(Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng)

6. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025: 24.500 triệu đồng; Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030: 5.500 triệu đồng.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Minh Hóa và các huyện khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2024-2026./.



PHỤ LỤC 03

CHỈ TRU VÀNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN: BỆNH XÁ CÔNG AN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt đầu tư xây dựng đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh)

1. Tên dự án: Bệnh xá Công an tỉnh.

2. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng Bệnh xá Công an nhằm xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo nhu cầu và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho cán bộ chiến sỹ, cán bộ hưu trí, thân nhân cán bộ chiến sỹ trong lực lượng Công an nhân dân của tỉnh, các cán bộ an ninh thuộc các tỉnh Trung Lào và quần chúng nhân dân, đảm bảo y tế đối với các đối tượng giam giữ và thực hiện chức năng khám chữa bệnh theo quy định của Bảo hiểm y tế.

3. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng khối bệnh xá có quy mô 30 giường bệnh, tích hợp các khối chức năng: Khám và điều trị ngoại trú; Điều trị nội trú; Hành chính quản trị; Giặt là. Công trình có quy mô dự kiến 3 tầng, tổng diện tích sàn khoảng 3.750 m², mỗi tầng có diện tích sàn khoảng 1.250 m²;

- Xây dựng các hạng mục phụ trợ, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Trang thiết bị công trình.

4. Nhóm Dự án: Dự án nhóm C.

5. Tổng mức đầu tư dự án (dự kiến): 41.500 triệu đồng

(Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)

6. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025: 34.000 triệu đồng; Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030: 7.500 triệu đồng.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2024-2026./.



PHỤ LỤC 04

CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN: DOANH TRẠI HUẤN LUYỆN TẬP TRUNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN BIÊN VÀ HỆ THỐNG KÈ CHỐNG SẠT LỞ DOANH TRẠI ĐẢO HÒN LA

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh)

1. Tên dự án: Doanh trại huấn luyện tập trung lực lượng dân quân biên và hệ thống kè chống sạt lở Doanh trại Đảo Hòn La.

2. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng doanh trại huấn luyện và xây dựng hệ thống kè chống sạt lở nhằm đảm bảo điều kiện học tập, huấn luyện cho các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương, làm cơ sở nâng cao năng lực lãnh đạo, khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh. Đồng thời khắc phục vụ tình trạng sạt lở bờ biển do ảnh hưởng của mưa, bão, triều cường nhằm bảo vệ an toàn tài sản, cơ sở hạ tầng của Trung đội Đảo La.

3. Quy mô đầu tư:

Xây dựng Doanh trại huấn luyện tập trung lực lượng dân quân biên và hệ thống kè chống sạt lở Doanh trại Đảo Hòn La có quy mô như sau:

- Đầu tư xây dựng mới Nhà ở chỉ huy 02 tầng có diện tích xây dựng khoảng 300m², tổng diện tích sàn khoảng 600m²; 01 nhà ở dân quân tự vệ 02 tầng có diện tích xây dựng khoảng 410m², diện tích sàn khoảng 820m²; cổng và hàng rào khép kín; hệ thống sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ khác.

- Xây dựng mới tuyến kè bám sát tuyến bờ biển hiện trạng chống sạt lở bờ biển phía trước Doanh trại Đảo La kết nối với khu neo đậu tàu hiện hữu kéo dài về phía Tây Bắc với chiều dài khoảng 350m.

4. Nhóm Dự án: Dự án nhóm C.

5. Tổng mức đầu tư dự án (dự kiến): 25.000 triệu đồng

(Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn)

6. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025: 20.500 triệu đồng; Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030: 4.500 triệu đồng.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2024-2026./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *137* /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày *02* tháng *10* năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 1887/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư 04 dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh, gồm:

1. Dự án Khu dân cư ven sông Lê Kỳ dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới (*Nội dung điều chỉnh tại Phụ lục 1 kèm theo*)

2. Dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới (*Nội dung điều chỉnh tại Phụ lục 2 kèm theo*)

3. Dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới (*Nội dung điều chỉnh tại Phụ lục 3 kèm theo*)

4. Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình (*Nội dung điều chỉnh tại Phụ lục 4 kèm theo*)

Ngoài các nội dung điều chỉnh nêu trên, các nội dung còn lại tại các Nghị quyết và Quyết định số: 97/TTHĐND ngày 21/4/2016; 114/HĐND-VP ngày 05/10/2018; 44/HĐND-VP ngày 11/5/2017; 106/HĐND-VP ngày 28/8/2017; 4818/QĐ-UBND ngày 12/12/2019; 93/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh và UBND tỉnh giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, các Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình, Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu



PHỤ LỤC 01

**QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN:
KHU DÂN CƯ VEN SÔNG LỆ KỶ DỌC THEO TUYẾN ĐƯỜNG 36M,
PHƯỜNG ĐỨC NINH ĐÔNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

(Kèm theo Nghị quyết 137/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh)

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT:

1. Tên dự án: Khu dân cư ven sông Lệ Kỳ dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình.

3. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm tạo thành một khu dân cư đô thị mới, đáp ứng nhu cầu đất ở ngày càng tăng cao của người dân, tạo quỹ đất để xây dựng các công trình phù hợp với quy hoạch; góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh; đồng thời hoàn chỉnh nút giao thông đường Lê Lợi với đường Phạm Văn Đồng để hình thành các trục đường giao thông lớn thông suốt, góp phần cải thiện kiến trúc, cảnh quan đô thị cho khu vực phường Đức Ninh Đông nói riêng và thành phố Đồng Hới nói chung..

4. Quy mô đầu tư: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật với toàn bộ diện tích khoảng 8,12ha.

5. Nhóm Dự án: Dự án nhóm B.

6. Tổng mức đầu tư: 110.000 triệu đồng *(Một trăm mười tỷ đồng)*

7. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất của dự án và từ Quỹ phát triển đất tỉnh ứng trước để thực hiện.

8. Địa điểm đầu tư: Phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới

9. Thời gian thực hiện: Năm 2016 - 2023.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 179.000 triệu đồng *(Một trăm bảy mươi chín tỷ đồng)*.

2. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành năm 2025.



PHỤ LỤC 02

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN: TẠO QUỸ ĐẤT KHU DÂN CƯ PHÍA ĐÔNG NAM ĐƯỜNG LÊ LỢI, PHƯỜNG ĐỨC NINH ĐÔNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

(Kèm theo Nghị quyết 137/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh)

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT:

1. **Tên dự án:** Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới.

2. **Chủ đầu tư:** Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình.

3. **Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, đáp ứng nhu cầu đất ở của người dân, tạo quỹ đất để xây dựng các công trình phù hợp với quy hoạch, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

4. **Quy mô đầu tư:** Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được phê duyệt, với diện tích khoảng 10,5ha, bao gồm các hạng mục:

4.1. San nền: San nền toàn bộ khu vực hạ tầng và phân lô theo cao độ phù hợp với quy hoạch được phê duyệt (có hạ cốt cao độ san nền phù hợp để tránh đào mặt bằng khi đầu tư các công trình bề mặt). Đất cây xanh san đắp từ đất tận dụng đào hữu cơ. Kết cấu san nền lu lèn đạt K5.

4.2. Hệ thống giao thông: Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông theo quy hoạch được duyệt. kết cấu mặt đường thảm BTN, vỉa hè đổ bê tông lót, chưa lát gạch; lắp đặt hoàn thiện bó vỉa và trồng cây xanh.

4.3. Cấp nước: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cấp nước sinh hoạt và chữa cháy cho khu vực Dự án; Nguồn cấp nước được lấy từ hệ thống cấp nước sạch của thành phố.

4.4. Thoát nước và vệ sinh môi trường: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho khu vực Dự án và đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của thành phố.

4.5. Hệ thống cấp điện: Xây dựng hoàn thiện hệ thống cấp điện bao gồm đầu tư xây dựng 02 trạm biến áp và hệ thống điện trung thế, điện hạ thế, điện chiếu sáng và đèn chiếu sáng đường phố.

4.6. Cây xanh: Trồng cây xanh dọc theo các tuyến đường của dự án. Hồ trồng cây xanh được bố trí ở giữa 02 lô đất liền kề và các vị trí phù hợp. Các loại cây được lựa chọn phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương và phải nằm trong danh mục cây xanh được phép trồng theo quy định.

5. **Nhóm Dự án:** Dự án nhóm B.

6. Tổng mức đầu tư: 124.347 triệu đồng (*Một trăm hai mươi bốn tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu đồng*)


7. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất của dự án và ứng trước Quỹ Phát triển đất tỉnh để thực hiện.

8. Địa điểm đầu tư: Phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới

9. Thời gian thực hiện: Hoàn thành năm 2022.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 128.157 triệu đồng (*Một trăm hai mươi tám tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

2. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành năm 2023. 

9. Thời gian thực hiện: Năm 2019-2022.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 45.500 triệu đồng (*Bốn mươi lăm tỷ, năm trăm triệu đồng*).

2. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành năm 2025.





PHỤ LỤC 04

**NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN:
HẠ TẦNG CƠ BẢN CHO PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CÁC TỈNH
NGHỆ AN, HÀ TĨNH, QUẢNG BÌNH VÀ QUẢNG TRỊ -
TIỂU DỰ ÁN TỈNH QUẢNG BÌNH SỬ DỤNG VỐN VAY
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á (ADB)**

*(Kèm theo Nghị quyết 137 /NQ-HĐND ngày 02 /10/2023 của HĐND tỉnh về việc
điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh)*

**I. THÔNG TIN VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ
DUYỆT:**

1. Tên dự án: Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình.

2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Châu Á (ADB).

3. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

4. Chủ dự án: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình.

5. Thời gian thực hiện dự án: Đến năm 2025.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn, các huyện: Quảng Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

7. Các Hợp phần chính của dự án:

- Hợp phần 1: Hạ tầng Kết nối giao thông:

- Hợp phần 2: Hạ tầng Phát triển sản xuất

- Hợp phần 3: Quản lý chuyên nghiệp tài sản công

8. Tổng mức đầu tư dự án: 43.288.303 USD

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH:

Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Đến ngày 30/9/2025.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 138 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công
trung hạn 5 năm 2021-2025 (nguồn ngân sách tỉnh quản lý)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 tháng 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*


*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết 59/NQ-
HĐND ngày 27/05/2022; Nghị quyết 95/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của Hội đồng nhân
dân tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn
tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 1956/TTr-UBND ngày 28/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh
về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh kế
hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025 (nguồn ngân sách tỉnh quản
lý), sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo
luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý) tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết 59/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; Nghị quyết 95/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý) với số tiền 362.050 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục kèm theo) 

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

- Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng quy định của pháp luật.

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC (b/c);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, các Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình, Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

PHỤ LỤC 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			KH 2021-2025	Điều chỉnh		KH 2021-2025 điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	TMDT			Giảm (-)	Tăng (+)		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
	TỔNG SỐ					632.050	362.050	362.050	632.050	
	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết 59/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; Nghị quyết 95/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					632.050	362.050		632.050	
I	Điều chỉnh giảm KHĐTC trung hạn 2021-2025					632.050	362.050		270.000	
1	Bố trí các công trình hoàn thành quyết toán và trả nợ XD CB					257.050	157.050		100.000	
2	Hỗ trợ doanh nghiệp theo các chính sách ưu đãi của tỉnh và hỗ trợ các dự án PPP; Hỗ trợ cho các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích (bao gồm bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình)					120.000	50.000		70.000	
3	Dự án phát triển hạ tầng bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Bình					255.000	155.000		100.000	
II	Điều chỉnh tăng KHĐTC trung hạn 2021-2025							362.050	362.050	
1	Đầu tư các dự án đảm bảo an ninh, quốc phòng và các dự án cấp bách khác							127.000		Chi tiết tại phụ lục 2
2	Phân bổ đợt 2							235.050		Phân bổ sau

PHỤ LỤC 2
PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
	Tổng số			156.500	127.000	
	Đầu tư các dự án đảm bảo an ninh, quốc phòng và các dự án cấp bách khác			156.500	127.000	
1	Xây dựng mới Trạm Biên phòng CKQT Cha Lo và nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số trạm, tổ công tác biên phòng.	Minh Hóa và các huyện trên địa bàn tỉnh	2024-2026	30.000	24.500	
2	Bệnh xá Công an tỉnh	Đồng Hới	2024-2026	41.500	34.000	
3	Doanh trại Huấn luyện tập trung lực lượng dân quân biển và hệ thống kê chống sạt lở Doanh trại Đảo Hòn La	Quảng Trạch	2024-2026	25.000	20.500	
4	Đầu tư xây dựng khoa Ung bướu - Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-CuBa Đồng Hới	Đồng Hới	2024-2026	60.000	48.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 139/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023
(nguồn ngân sách tỉnh quản lý)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Quảng Bình (nguồn
ngân sách tỉnh quản lý);

Xét Tờ trình số 1957/TTr-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết
điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (nguồn ngân sách tỉnh quản lý),
sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận
của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Quảng Bình
(Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý) tại Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày
10/12/2022 của HĐND tỉnh, với số tiền 220.385 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

- Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện
Nghị quyết này đúng quy định của pháp luật.

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ
đại biểu, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền
hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC (b/c);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, các Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình, Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 (NGÂN SÁCH TỈNH QUẢNG LÝ)

(Kèm theo Nghị quyết số 139 /HĐND-NQ ngày 22/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2021-2025	KH vốn năm 2023	Điều chỉnh		KH vốn năm 2023 bố trí lại
					Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	TMDT	Trong đó: NST			Giảm (-)	Tăng (+)	
					7	8						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Điều chỉnh Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Quảng Bình					3.533.609	1.686.609	1.948.933	597.975	220.385	220.385	597.975
A	TỔNG SỐ VỐN ĐIỀU CHỈNH GIÁM					2.618.029	921.029	1.222.783	332.120	220.385	220.385	111.735
I	Điều chỉnh giảm nguồn							320.000	96.000	95.000		1.000
1	Đầu tư khắc phục, thích ứng các khu vực ngập lụt							80.000	40.000	40.000		
2	Chuẩn bị đầu tư và Quy hoạch							70.000	10.000	10.000		
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình							50.000	25.000	25.000		
4	Hỗ trợ DN theo các chính sách ưu đãi của tỉnh và hỗ trợ các dự án PPP; Hỗ trợ cho các DN cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích (bao gồm bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình)							120.000	21.000	20.000		1.000
4.1	Hỗ trợ cho các DN cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích								1.000			1.000
4.2	Hỗ trợ DN theo các chính sách ưu đãi của tỉnh và hỗ trợ các dự án PPP; Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình								20.000	20.000		
II	Điều chỉnh giảm KH vốn các dự án					2.618.029	921.029	902.783	236.120	125.385		110.735

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2021-2025	KH vốn năm 2023	Điều chỉnh		KH vốn năm 2023 bố trí lại
					Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Giảm (-)			Tăng (+)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	2018	2023	548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 1757/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	31.330	31.330	28.530	14.120	2.300		11.820	
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2, Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	2018	2024	3590/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 1142/QĐ-UBND ngày 14/4/2020	40.699	40.699	34.823	2.000	700		1.300	
3	Đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật chuẩn HD cho hệ thống mạng sản xuất chương trình và nâng cao năng lực quản lý của Đài PT&TH Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 2241/QĐ-UBND ngày 18/8/2022; 1047/QĐ-UBND ngày 8/5/2023	25000	25000	24.250	16.000	6.100		9.900	
4	Xử lý ô nhiễm môi trường các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại một số xã trên địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 3132 QĐ-UBND ngày 15/11/2022	25.000	25.000	24.250	16.000	3.500		12.500	
5	Nâng cấp cơ sở vật chất và đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh	Đồng Hới	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 92/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	25.000	25.000	24.250	18.000	12.000		6.000	
6	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 2598/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	20.000	20.000	19.400	10.500	1.620		8.880	
7	Đầu tư xây dựng 22 trụ sở công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Bình (giai đoạn 1)	Đồng Hới	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 57/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 92/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	22.000	22.000	21.340	3.000	3.000		-	
8	Xây dựng mới các Trạm và Chốt Kiểm lâm (Trạm Kiểm lâm Thượng Hóa, Trạm Kiểm lâm Khe Gát, Chốt Kiểm lâm Cây Ngà, Chốt Kiểm lâm 39, Chốt Kiểm lâm và Điểm dừng chân Trạ Ang)	Bố Trạch, Minh Hóa	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 998/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	25.000	25.000	24.250	12.000	1.500		10.500	

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2021-2025	KH vốn năm 2023	Điều chỉnh		KH vốn năm 2023 bố trí lại
					Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Trong đó: NST			Giảm (-)	Tăng (+)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
9	Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3 tỉnh Quảng Bình	Toàn tỉnh	2021	2026	160/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 27/NQ-HĐND ngày 29/10/2021;								
	Dự án thành phần 1: Đường ven biển	Toàn tỉnh	2021	2026	1680/QĐ-UBND ngày 09/6/2021; 1807/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 812/QĐ-UBND ngày	2.197.000	500.000	500.000	40.000	38.500		1.500	
10	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	32.000	32.000	31.040	11.000	11.000		-	
11	Tuyến đường dạo, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống nước thải vòng ngoài Hồ Thành Đồng Hới	Đồng Hới	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 2159/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	20.000	20.000	19.400	13.000	11.765		1.235	
12	Bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn bảo vệ cảnh quan môi trường cho di tích khảo cổ Bàu Tró	Đồng Hới	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	50.000	50.000	48.500	17.000	16.500		500	
13	Tôn tạo, nâng cấp khu di tích lịch sử thành niên xung phong Xuân Sơn	Bố Trạch	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 2134/QĐ-UBND ngày 9/8/2022	15.000	15.000	14.550	9.500	3.900		5.600	
14	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn	các huyện	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	23.000	23.000	22.310	8.000	7.000		1.000	
15	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND tỉnh	Đồng Hới	2022	2024	3362/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	30.000	30.000	30.000	24.000	5.000		19.000	

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2021-2025	KH vốn năm 2023	Điều chỉnh		KH vốn năm 2023 bố trí lại
					Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Giảm (-)			Tăng (+)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
16	Cấp nước sinh hoạt cụm xã phía Tây huyện Lệ Thủy (giai đoạn 1)	Lệ Thủy	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 2246/QĐ-UBND ngày 18/08/2022	37.000	37.000	35.890	22.000	1.000			21.000
B	TỔNG SỐ VỐN ĐIỀU CHỈNH TĂNG					850.580	700.580	663.100	243.355		220.385		442.240
1	Đầu tư xây dựng đường Triệu Quang Phục, Phường Bắc Nghĩa	Đồng Hới	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 2363/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	30.000	30.000	29.100	15.000			13.500	28.500
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)	Đồng Hới	2023	2025	57/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 4301/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 2855/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	220.000	70.000	67.900	23.000			32.000	55.000
3	Tuyến đường từ Trung tâm xã Tây Trạch đi đường Hồ Chí Minh, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3710/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	15.000	15.000	14.550	5.100			3.200	8.300
4	Đường giao thông liên xã từ Hoàn Lão đi Tây Trạch	Bố Trạch	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3763/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	20.000	20.000	19.400	7.000			3.000	10.000
5	Sân vận động trung tâm huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3839/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	25.000	25.000	24.250	8.500			3.400	11.900
6	Hệ thống trang trí đèn LED dọc sông Nhật Lệ (Đoạn từ thôn Mỹ Cảnh đến thôn Hà Thôn, xã Bảo Ninh)	Đồng Hới	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3931/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	15.000	15.000	14.550	5.200			6.000	11.200

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2021-2025	KH vốn năm 2023	Điều chỉnh		KH vốn năm 2023 bố trí lại
					Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	TMDĐT		Trong đó: NST			Giảm (-)	Tăng (+)	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	7						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
7	Xây dựng khu tạm lánh, nhà ăn cho đối tượng người lang thang, cơ nhỡ	Đồng Hới	2023	2025	57/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3393/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	7.000	7.000	6.790	2.500			3.500	6.000
8	Xây dựng các tuyến đường xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 2454/QĐ-UBND ngày 12/09/2022	15.000	15.000	14.550	6.105			7.500	13.605
9	Đường phòng cháy, chữa cháy kết hợp tuần tra bảo vệ rừng và du lịch sinh thái từ Km3 đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến sân bay Khe Gát	Bố Trạch	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 449/QĐ-UBND ngày 18/2/2022	30.000	30.000	29.100	12.000			1.500	13.500
10	Tuyến đường kết nối trung tâm Thị xã Ba Đồn đi trung tâm huyện Quảng Trạch	Ba Đồn	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 2346/QĐ-UBND ngày 29/08/2022	27.000	27.000	26.190	10.000			14.000	24.000
11	Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3408/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	40.000	40.000	38.800	14.000			10.000	24.000
12	Xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3402/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	15.000	15.000	14.550	5.100			7.000	12.100
13	Đầu tư xây dựng hạ tầng tuyến đường từ chợ Quảng Lưu đi Trung tâm xã Quảng Thạch kết nối tỉnh lộ 22	Quảng Trạch	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3036/QĐ-UBND ngày 7/11/2022	28.000	28.000	27.160	10.000			9.500	19.500
14	Đầu tư xây dựng đường từ phường Quảng Thọ đến Trạm biên phòng Cảng Gianh phường Quảng Phúc	Ba Đồn	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3318/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	37.000	37.000	35.890	12.000			9.500	21.500

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2021-2025	KH vốn năm 2023	Điều chỉnh		KH vốn năm 2023 bố trí lại
					Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NST			Giảm (-)	Tăng (+)	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
15	Sửa chữa nâng cấp đập A và đập B công trình Rào Sen, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 2289/QĐ-UBND ngày 23/08/2022	8.000	8.000	7.760	3.000			1.000	4.000
16	Cầu kiểm soát Cửa Sông Gianh	Ba Đồn	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3282/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	15.000	15.000	14.550	5.100			5.000	10.100
17	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật từ thị trấn Đồng Lê đi xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3019/QĐ-UBND ngày 3/11/2022	25.000	25.000	24.250	8.500			11.500	20.000
18	Dự án Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông KCN Tây Bắc Quán Hâu	Quảng Ninh	2017	2024	3207/QĐ-UBND ngày 14/10/2016; 408/QĐ-UBND ngày 13/02/2017; 1142/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; 861/QĐ-UBND ngày 23/03/2021; 41/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	57.000	57.000	38.800	5.550			5.000	10.550
19	Ký túc xá học sinh Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	Đồng Hới	2022	2024	1651/QĐ-UBND ngày 20/06/2022	14.980	14.980	14.550	9.000			1.000	10.000
20	Xây dựng phòng học bộ môn Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 2)	Đồng Hới	2023	2025	3619/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	9.000	9.000	8.730	3.000			4.500	7.500
21	Cải tạo, nâng cấp các Trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2023	2024	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3786/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	11.000	11.000	10.670	6.000			3.000	9.000

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2021-2025	KH vốn năm 2023	Điều chỉnh		KH vốn năm 2023 bố trí lại
					Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	TMDT		Tăng (+)			Giảm (-)		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
22	Đầu tư các tuyến đường trên địa bàn xã Phong Hóa và Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3352/QĐ-UBND ngày 1/12/2022	24.000	24.000	23.280	8.200		5.000	13.200	
23	Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải tại trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (giai đoạn I)	Quảng Trạch	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3636/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	28.000	28.000	27.160	9.500		9.500	19.000	
24	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3737/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	15.500	15.500	15.040	5.500		2.000	7.500	
25	Đường từ nhánh Đông đường Hồ Chí Minh vào Khu du lịch sinh thái Trầm Més (gd2)	Bố Trạch	2022	2024	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 56/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	20.000	20.000	19.400	10.500		1.000	11.500	
26	Xây dựng Kè biển Hải Trạch, xã Hải Phú	Bố Trạch	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 3331/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	20.000	20.000	19.400	6.700		8.000	14.700	
27	Đường liên xã Quảng Tiên đi Quảng Trung, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3690/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	15.000	15.000	14.550	5.100		3.500	8.600	
28	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường hai đầu cầu Cón Năm xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 191/QĐ-UBND ngày 03/02/2023	20.000	20.000	19.400	7.000		6.000	13.000	
29	Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3225/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	22.000	22.000	21.340	7.500		4.285	11.785	
30	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc trung tâm y tế huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3853/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	15.100	15.100	14.650	5.200		2.000	7.200	

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2021-2025	KH vốn năm 2023	Điều chỉnh		KH vốn năm 2023 bố trí lại
					Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Giảm (-)			Tăng (+)		
												TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
31	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các Trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	2023	2024	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3849/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	7.000	7.000	7.000	6.790	2.500		3.000	5.500
32	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc trung tâm y tế thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3894/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	22.000	22.000	22.000	21.340	7.500		7.500	15.000
33	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã An Ninh, Vạn Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh	Quảng Ninh	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3268/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	23.000	23.000	23.000	22.310	8.000		8.000	16.000
34	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho BQL Khu DTTN Đông Châu-Khe Nước Trong	Lệ Thủy	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 3161/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	20.000	20.000	20.000	19.400	7.000		6.000	13.000

NGHỊ QUYẾT

**Về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình quốc phòng của Sư đoàn 372 -
Quân chủng Phòng không – Không quân tại Cảng Hàng không Đồng Hới**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 1879/TTr-UBND ngày 20/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh
về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết hỗ trợ kinh phí
xây dựng công trình quốc phòng của Sư đoàn 372 - Quân chủng Phòng không –
Không quân tại Cảng Hàng không Đồng Hới, sau khi nghe Báo cáo thẩm tra
của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chủ trương hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình quốc
phòng của Sư đoàn 372 - Quân chủng Phòng không - Không quân tại Cảng
Hàng không Đồng Hới, cụ thể như sau:


- Số tiền hỗ trợ: 15.000 triệu đồng (*Mười lăm tỷ đồng*).

- Đơn vị nhận hỗ trợ: Sư đoàn 372 - Quân chủng Phòng không - Không
quân.

- Nguồn vốn hỗ trợ: Ngân sách tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện
Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ
đại biểu Hội đồng nhân dân; các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi
nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị
quyết này. 

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân;
- Sư đoàn 372 - Quân chủng Phòng không - Không quân;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, các Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình, Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu